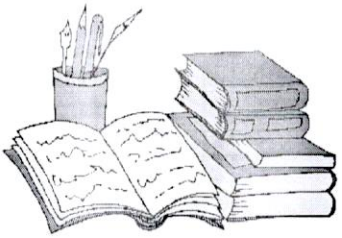
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán quí I năm 2020 – kết thúc ngày 31/03/2020)



Nơi gởi:

- Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tài chính Trà Vinh;
- Sở Kế hoạch và ĐT Trà Vinh;
- Cục thuế Trà Vinh;
- Cục Thống kê Trà Vinh;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty.

Công Ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Trà Vinh
Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**14.540.940.724**	**19.996.093.635**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.511.053.158**	**6.342.820.080**
1. Tiền	111	VI.01	608.053.158	2.335.011.861
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.903.000.000	4.007.808.219
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.712.159.745**	**12.222.684.055**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	6.470.392.337	11.347.637.610
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.196.624	37.986.624
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	335.084.408	969.573.445
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(132.513.624)	(132.513.624)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	**1.167.309.064**	**1.197.488.187**
1. Hàng tồn kho	141		1.167.309.064	1.197.488.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**150.418.757**	**233.101.313**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	150.317.462	199.077.949
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	101.295	34.023.364
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**22.837.033.271**	**21.482.911.442**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**146.250.000**	**146.250.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	146.250.000	146.250.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**10.921.205.294**	**11.453.786.444**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	10.921.205.294	11.453.786.444
- Nguyên giá	222		23.115.142.295	23.115.142.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.193.937.001)	(11.661.355.851)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**	**170.000.000**	**170.000.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	170.000.000	170.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.500.000.000**	**3.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.500.000.000	3.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.099.577.977**	**6.212.874.998**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	8.099.577.977	6.212.874.998
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**37.377.973.995**	**41.479.005.077**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.218.446.676**	**15.859.552.531**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.518.446.676**	**14.159.552.531**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	2.299.274.462	1.947.723.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	2.482.144.363	7.508.953.666
4. Phải trả người lao động	314		350.120.624	2.659.904.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		111.609.939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	709.067.935	105.831.817
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		264.000.000	264.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		413.839.292	1.561.529.121
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		1.700.000.000	1.700.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.700.000.000	1.700.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		29.159.527.319	25.619.452.546
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	29.159.527.319	25.619.452.546
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.500.000.000	17.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.937.704.922	1.937.704.922
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.721.822.397	6.181.747.624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.181.747.624	(43.619.419)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.540.074.773	6.225.367.043
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.28**		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		37.377.973.995	41.479.005.077

Công Ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Trà Vinh
Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hà Duyên	Nguyễn Thị Hà Duyên	Phạm Hoàng Minh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công Ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Trà Vinh
Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	14.375.638.717	12.165.858.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.375.638.717	12.165.858.987
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	8.573.306.565	6.549.502.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.802.332.152	5.616.356.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	14.944.940	25.835.027
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	35.641.846	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.221.394.993	1.587.760.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		3.560.240.253	4.054.430.361
11. Thu nhập khác	31	VII.6	157.272.727	
12. Chi phí khác	32	VII.7		83.358
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		157.272.727	(83.358)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.717.512.980	4.054.347.003
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	177.438.207	381.628.059
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.540.074.773	3.672.718.944
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hà Duyên	Nguyễn Thị Hà Duyên	Phạm Hoàng Minh

M.S.D.N: 2100234397 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công Ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Trà Vinh
Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.935.333.210	20.307.232.757
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.273.957.812)	(7.757.371.800)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.123.364.648)	(2.415.260.282)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(110.955.695)	(55.407.372)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(50.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.539.054.837	12.429.518.456
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.221.514.031)	(12.758.129.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***4.694.595.861***	***9.750.582.260***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.903.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.007.808.219	6.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		*(1.895.191.781)*	*(3.500.000.000)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			2.534.680.169
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.631.171.002)	(5.525.850.781)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		*(2.631.171.002)*	*(2.991.170.612)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**168.233.078**	**3.259.411.648**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.342.820.080**	**3.083.408.432**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công Ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Trà Vinh
Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VIII**	6.511.053.158	6.342.820.080

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hà Duyên	Nguyễn Thị Hà Duyên	Phạm Hoàng Minh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH
Số 377 Phạm Ngũ Lão, phường 2, Tp Trà Vinh, Trà Vinh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quí I năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ 64% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công ích và xây dựng cơ bản

3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý khai thác và sử dụng các công trình: hệ thống thoát nước vỉa hè, điện chiếu sáng công cộng, cây xanh công viên, xử lý rác thải và quản lý khu nghĩa địa, mai táng, hỏa táng, xây dựng và sửa chữa công trình công cộng,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH một thành viên cây xanh và môi trường Thành Phát

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Đầu tư vào công ty con: Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty CP Công trình đô thị Trà Vinh. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa

dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu). Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần

công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 3300/CT-TTHT ngày 28 tháng 11 năm 2018 về việc ưu đãi thuế TNDN lĩnh vực xã hội hoá do chuyển đổi mô hình doanh nghiệp "Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hoá (hoạt động vệ sinh môi trường) thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính Phủ". Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	36.734.130	192.387.902
Tiền gửi ngân hàng	571.319.028	2.142.623.959
Các khoản tương đương tiền	5.903.000.000	4.007.808.219
Cộng	**6.511.053.158**	**6.342.820.080**

02. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Đầu tư vào công ty con: công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát.	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	**3.500.000.000**	**3.500.000.000**

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phòng Tài nguyên và Môi trường TP Trà Vinh	4.224.027.150	6.969.085.728
Phòng Quản lý đô thị TP Trà Vinh	1.212.833.597	871.263.168
Công Ty Nhiệt Điện Duyên Hải	617.062.225	3.072.479.305
Các khách hàng khác	416.469.365	434.809.409
Cộng	**6.470.392.337**	**11.347.637.610**

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn	**335.084.408**	**969.573.445**
Tạm ứng		
Ký quỹ, ký cược	3.400.000	3.400.000
Thu khác.	331.684.408	966.173.445
b) Dài hạn	**146.250.000**	**146.250.000**
Ký quỹ thực hiện dự án xây dựng trụ sở Công ty;	146.250.000	146.250.000
Phải thu khác.		
Cộng	**481.334.408**	**1.115.823.445**

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Hàng đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	314.698.096	311.894.639
Công cụ, dụng cụ	96.666.506	117.395.217
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	755.944.462	768.198.331
Cộng	**1.167.309.064**	**1.197.488.187**

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.156.723.808	897.000.000	18.603.270.123	458.148.364	23.115.142.295
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành		-			-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.156.723.808	897.000.000	18.603.270.123	458.148.364	23.115.142.295
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	410.321.876	693.777.766	10.334.365.484	222.890.725	11.661.355.851
Khấu hao trong năm	81.610.737	45.583.332	379.919.724	25.467.357	532.581.150
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	491.932.613	739.361.098	10.714.285.208	248.358.082	12.193.937.001
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quí	2.746.401.932	203.222.234	8.268.904.639	235.257.639	11.453.786.444
Tại ngày cuối quí	2.664.791.195	157.638.902	7.888.984.915	209.790.282	10.921.205.294

07. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn	*150.317.462*	*199.077.949*
Công cụ, dụng cụ.	150.317.462	199.077.949
b) Dài hạn	*8.099.577.977*	*6.212.874.998*
Thuê đất xây dựng kho bãi, văn phòng các đội và thuê xe tưới nước	4.400.000.000	4.460.000.000
Thuê xe bồn tưới nước, rửa đường, biển số 84C - 07764	1.620.000.000	1.710.000.000
Thuê quyền sử dụng đất làm vườn ươm và VP đội SXCG	2.055.935.484	
Công cụ dụng cụ.	23.642.493	42.874.998
Cộng	**8.249.895.439**	**6.411.952.947**

08. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Tiến Quốc	81.836.076	114.719.424
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con	1.097.211.756	1.497.028.416
Phùng Mỹ Bảo - Thuê quyền sử dụng đất	862.000.000	272.470.010
Nhà cung cấp khác	258.226.630	63.505.670
Cộng	**2.299.274.462**	**1.947.723.520**

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	901.745.972	749.628.144	930.000.000	721.374.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp		177.438.207	50.000.000	93.516.138
Thuế thu nhập cá nhân	21.407.525	141.667.396	37.326.890	125.748.031
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.585.800.169		5.044.294.091	1.541.506.078
Cộng	**7.508.953.666**	**1.071.733.747**	**6.064.620.981**	**2.482.144.363**
b) Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.922.069			
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên	101.295			101.295
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Các loại thuế khác				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**34.023.364**			**101.295**

10. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	43.391.716	
- Bảo hiểm xã hội	258.190.938	
- Bảo hiểm y tế	45.563.172	

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.297.884	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	341.624.225	105.831.817
Cộng	**709.067.935**	**105.831.817**
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

11. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	**17.500.000.000**	**1.937.704.922**	**6.181.747.624**	**25.619.452.546**
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			3.540.074.773	3.540.074.773
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Lỗ trong năm nay				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**17.500.000.000**	**1.937.704.922**	**9.721.822.397**	**29.159.527.319**

12. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý	Trong quý		Đầu quý
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn của tổ chức	264.000.000	2.631.171.002	2.631.171.002	264.000.000
Vay dài hạn của tổ chức	1.700.000.000			1.700.000.000
Cộng	**1.964.000.000**	**2.631.171.002**	**2.631.171.002**	**1.964.000.000**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.108.101.066	260.969.724
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.267.537.651	11.904.889.263
Cộng	**14.375.638.717**	**12.165.858.987**

02. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	8.573.306.565	6.549.502.666
Cộng	**8.573.306.565**	**6.549.502.666**

03. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.944.940	25.835.027
Cộng	**14.944.940**	**25.835.027**

04. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí lãi vay	35.641.846	
Cộng	**35.641.846**	

05. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**2.221.394.993**	**1.587.804.987**
Chi phí nhân viên quản lý	1.465.821.369	998.650.687
Chi phí đồ dùng văn phòng	84.541.630	44.500.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.059.164	47.568.273

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.862.857	298.211.769
Chi phí quản lý bằng tiền khác	59.635.200	91.443.450
Chi phí quản lý không hợp lệ	80.474.773	104.430.182
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		**44.000**
Các khoản ghi giảm khác.		44.000
Cộng	**2.221.394.993**	**1.587.760.987**

06. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.060.897.126	710.156.980
Chi phí nhân công	7.256.371.284	6.211.515.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.581.150	338.577.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.273.739.204	738.761.287
Chi phí khác bằng tiền	64.319.231	91.443.450
Cộng	**10.187.907.995**	**8.090.455.141**

07. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Thanh lý máy đào đất đã qua sử dụng	157.272.727	
Cộng	**157.272.727**	

08. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Các khoản khác.		83.358
Cộng	**-**	**83.358**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	177.438.207	381.628.059
Cộng	**177.438.207**	**381.628.059**

Trà Vinh, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà Duyên	Nguyễn Thị Hà Duyên	Phạm Hoàng Minh

Công Ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Trà Vinh
Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**192.387.902**		**2.285.191.244**	**2.440.845.016**	**36.734.130**	
1111	Tiền Việt Nam	192.387.902		2.285.191.244	2.440.845.016	36.734.130	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**2.142.623.959**		**21.885.231.826**	**23.456.536.757**	**571.319.028**	
1121	Tiền Việt Nam	2.142.623.959		21.885.231.826	23.456.536.757	571.319.028	
113	**Tiền đang chuyển**			**6.222.397.806**	**6.222.397.806**		
1131	Tiền Việt Nam			6.222.397.806	6.222.397.806		
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**4.007.808.219**		**5.903.000.000**	**4.007.808.219**	**5.903.000.000**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	4.007.808.219		5.903.000.000	4.007.808.219	5.903.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**11.347.637.610**		**13.620.938.635**	**18.498.183.908**	**6.470.392.337**	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**117.553.047**	**117.553.047**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			117.553.047	117.553.047		
138	**Phải thu khác**	**951.173.354**	**529.206**	**141.992.057**	**958.811.697**	**133.824.508**	
1388	Phải thu khác	951.173.354	529.206	141.992.057	958.811.697	133.824.508	
141	**Tạm ứng**	**15.000.000**		**486.145.000**	**303.540.000**	**197.605.000**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**311.894.639**		**73.000.000**	**70.196.543**	**314.698.096**	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**117.395.217**		**51.000.000**	**71.728.711**	**96.666.506**	
1531	Công cụ, dụng cụ	117.395.217		51.000.000	71.728.711	96.666.506	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**768.198.331**		**8.524.026.699**	**8.536.280.568**	**755.944.462**	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**23.115.142.295**				**23.115.142.295**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.156.723.808				3.156.723.808	
2112	Máy móc, thiết bị	897.000.000				897.000.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	18.603.270.123				18.603.270.123	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	458.148.364				458.148.364	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**11.661.355.851**		**532.581.150**		**12.193.937.001**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		11.661.355.851		532.581.150		12.193.937.001
221	**Đầu tư vào công ty con**	**3.500.000.000**				**3.500.000.000**	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**132.513.624**				**132.513.624**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		132.513.624				132.513.624
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**170.000.000**				**170.000.000**	
2412	Xây dựng cơ bản	170.000.000				170.000.000	
242	**Chi phí trả trước**	**6.411.952.947**		**2.172.322.273**	**334.379.781**	**8.249.895.439**	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	199.077.949		60.322.273	109.082.760	150.317.462	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	6.212.874.998		2.112.000.000	225.297.021	8.099.577.977	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**149.650.000**				**149.650.000**	
244.1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (dài hạn)	146.250.000				146.250.000	
244.2	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)	3.400.000				3.400.000	
331	**Phải trả cho người bán**	**37.986.624**	**1.947.723.520**	**3.273.171.812**	**3.623.512.754**	**39.196.624**	**2.299.274.462**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**34.023.364**	**7.508.953.666**	**6.182.174.028**	**1.189.286.794**	**101.295**	**2.482.144.363**
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		901.745.972	1.047.553.047	867.181.191		721.374.116
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.922.069		50.000.000	177.438.207		93.516.138
3335	Thuế thu nhập cá nhân		21.407.525	37.326.890	141.667.396		125.748.031
3336	Thuế tài nguyên	101.295				101.295	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6.585.800.169	5.044.294.091			1.541.506.078
334	**Phải trả người lao động**		**2.659.904.468**	**7.239.703.013**	**4.929.919.169**		**350.120.624**
3341	Phải trả NLĐ năm 2019		2.340.431.695	2.340.431.695			
3343	Phải trả người lao động năm 2020			3.262.152.134	3.562.140.913		299.988.779
3344	Lương trả cán bộ quản lý năm 2019		319.472.773	717.952.012	448.611.084		50.131.845

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3346	Phải trả công nhân thuê ngoài			803.367.172	803.367.172		
3348	Phải trả người lao động khác			115.800.000	115.800.000		
335	**Chi phí phải trả**		**111.609.939**	**111.609.939**			
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**91**	**105.302.611**	**795.758.588**	**1.399.269.103**	**106**	**708.813.141**
338.1	Phải trả tiền bán đất tại NTND		81.450.000		6.000.000		87.450.000
338.2	Thuế TNCN hoàn trả NLĐ sau quyết toán thuế				15.919.365		15.919.365
3382	Kinh phí công đoàn			20.000.000	63.391.716		43.391.716
3383	Bảo hiểm xã hội			607.012.360	865.203.298		258.190.938
3384	Bảo hiểm y tế			97.068.200	142.631.372		45.563.172
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			43.141.437	63.439.321		20.297.884
3388	Phải trả, phải nộp khác	5	9		238.000.000	5	238.000.009
3389	Phải trích 15% DVTGR cho người thu	86	23.852.602	28.536.591	4.684.031	101	57
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**1.964.000.000**	**2.631.171.002**	**2.631.171.002**		**1.964.000.000**
3411	Các khoản đi vay		1.964.000.000	2.631.171.002	2.631.171.002		1.964.000.000
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**1.561.529.121**	**1.147.689.829**			**413.839.292**
3531	Quỹ khen thưởng		279.780.416	302.124.000			(22.343.584)
3532	Quỹ phúc lợi		1.281.748.705	845.565.829			436.182.876
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**17.500.000.000**				**17.500.000.000**
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000				17.500.000.000
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**1.937.704.922**				**1.937.704.922**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**43.619.419**	**6.225.367.043**	**6.225.367.043**	**9.765.441.816**		**9.721.822.397**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	43.619.419			6.225.367.043		6.181.747.624
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.225.367.043	6.225.367.043	3.540.074.773		3.540.074.773
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**14.375.638.717**	**14.375.638.717**		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			348.107.335	348.107.335		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			759.993.731	759.993.731		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			11.421.346.740	11.421.346.740		
5116	Doanh thu tiền dịch vụ thu gom rác			1.846.190.911	1.846.190.911		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**15.199.734**	**15.199.734**		
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**886.430.101**	**886.430.101**		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**5.035.515.474**	**5.035.515.474**		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**2.246.441.166**	**2.246.441.166**		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			755.034.441	755.034.441		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			116.434.485	116.434.485		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			497.521.986	497.521.986		
6275	Chi phí nhân viên thu tiền DVTGR			82.102.876	82.102.876		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			790.663.347	790.663.347		
6278	Chi phí bằng tiền khác			4.684.031	4.684.031		
632	**Giá vốn hàng bán**			**8.573.306.565**	**8.573.306.565**		
635	**Chi phí tài chính**			**35.641.846**	**35.641.846**		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**2.221.394.993**	**2.221.394.993**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.465.821.369	1.465.821.369		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			84.541.630	84.541.630		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			35.059.164	35.059.164		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			492.862.857	492.862.857		
6428	Chi phí bằng tiền khác			59.635.200	59.635.200		
6429	Chi phí quản lý không hợp lệ			80.474.773	80.474.773		
711	**Thu nhập khác**			**157.272.727**	**157.272.727**		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**177.438.207**	**177.438.207**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			177.438.207	177.438.207		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**14.547.856.384**	**14.547.856.384**		
Cộng		**53.316.493.971**	**53.316.493.971**	**137.361.579.755**	**137.361.579.755**	**49.704.169.826**	**49.704.169.826**

Công Ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Trà Vinh
Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hà Duyên	Nguyễn Thị Hà Duyên	Phạm Hoàng Minh